

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 72/2021/HNGĐ - ST

Ngày: 26 - 11 - 2021

V/v tranh chấp: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Điều Thị Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Thành Đô

2. Bà Lê Thị Thận

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa: bà Trịnh Thị Tâm – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 431/2020/TLST- HNGĐ, ngày 21 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Hoàng Thị T; Sinh năm: 1973

Trú tại: thôn 5, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước

Bị đơn: ông Phạm Văn T; Sinh năm: 1968

Địa chỉ: thôn 5, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước

(Nguyên đơn vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ 2)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện ngày 30/9/2020 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Hoàng Thị T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: bà T và ông Phạm Văn T tự nguyện chung sống vào năm 1993 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước vào năm 2012. Từ 1993 đến 2007 thì vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau năm 2007 trở đi thì ông T về quê nghe lời gia đình nên hai bên cãi nhau nên dẫn đến xô xát, ông T đánh bà làm bà bị chảy máu đầu sau đó phải băng bó. Vì gia đình bà T bỏ qua và tiếp tục chung sống với ông T. Đến năm 2013 thì ông T nói bà không chung thủy với ông nên hai bên

có xảy ra xô xát, đến năm 2017 khi đi đám cưới thì ông T kêu bà T về nhà vợ trước của ông T nhưng bà không đồng ý thì hai bên xảy ra xô xát có sự chứng kiến của em gái ông Trung. Sau đó, bà T có nộp đơn tại Tòa án huyện Bù Đăng nhưng vì gia đình nên bà đã rút đơn về. Ngoài ra giữa bà T và ông T không hòa hợp, ông T lạm quyền gia trưởng không nghe ý kiến của bà cụ thể ông T cho gì con riêng không có ý kiến của tôi, và còn qua lại với vợ con trước kia của ông Trung. Bà T không thể chịu đựng và ức chế vì gia đình ông T không có tôn trọng bà, bản thân ông T cũng không lắng nghe ý kiến của bà. Ông T còn qua lại với bà vợ trước của ông Trung. Vì vậy bà T không thể tiếp tục chung sống với ông T nên yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: có 02 con chung, gồm cháu Phạm Thị Thu T, sinh năm: 1994 và Phạm Thị Ngọc H, sinh năm: 1996. Do 02 cháu đã thành niên và có khả năng lao động nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng bà có tạo dựng tài sản chung sau:

1. Diện tích 15m ngang x 100m dài, trên đất có 01 căn nhà. Đất chưa có giấy chứng nhận QSD đất, tại thôn 5 xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

2. Diện tích đất khoảng 4ha, trên đất trồng cây cao su và cây điều. đất chưa có giấy chứng nhận QSD đất, tại thôn 5 xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Bà T yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản, bà T có nguyện vọng nhận diện tích đất có căn nhà.

Ngày 25/10/2021 bà T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tài sản.

Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông Phạm Văn T vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên theo lời khai có trong hồ sơ ông T khai:* Vào năm 1990 ông T có sống chung với người phụ nữ tên L nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, đến năm 1993 thì sống chung và kết hôn với bà Hoàng Thị T và có đăng ký kết hôn theo quy định vào năm 2012. Ông và bà T chung sống hạnh phúc đến năm 2007 tôi thừa nhận có đánh bà T như bà T trình bày, ngoài ra vào năm 2017 thì khi đi ăn cưới do ông có uống rượu không kìm chế bản thân nên có cãi nhau với bà T. Từ năm 1993 ông không còn qua lại với vợ trước nhưng gần đây vào năm 2020 thì ông có ra ngoài quê để làm nhà cho mẹ ông thì trước khi đi ông có hỏi ý kiến của bà T, bà T đồng ý thì ông mới đi. Còn vợ trước thì ông không qua lại chung sống với nhau nhưng ông có qua lại để thăm con chung và các cháu. Ông T thừa nhận là sai nhưng ông không mong muốn ly hôn và có nguyện vọng đoàn tụ.

Về con chung: có 02 con chung, gồm cháu Phạm Thị Thu T, sinh năm: 1994 và Phạm Thị Ngọc H, sinh năm: 1996. Do 02 cháu đã thành niên và có khả năng lao động nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà Hoàng Thị T đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn ông Phạm Văn T theo quy định. Do bị đơn ông Phạm Văn T có địa chỉ tại thôn 5, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Về mâu thuẫn gia đình: bà T và ông Phạm Văn T tự nguyện chung sống vào năm 1993 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước vào năm 2012. Như vậy hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Hội đồng xét xử xét thấy, theo lời khai có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn trình bày: Từ 1993 đến 2007 thì vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau năm 2007 trở đi thì hai bên xảy ra mâu thuẫn do ông T nghe lời gia đình ông T dẫn đến hai bên cãi nhau và xô xát. Đến năm 2013 thì ông T và bà T tiếp tục xảy ra xô xát vì ông T cho rằng bà T không chung thủy với ông, đến năm 2017 hai bên tiếp tục xảy ra cãi nhau và xô xát. Bà T cho rằng giữa bà T và ông T không hòa hợp, ông T lạm quyền gia trưởng không nghe ý kiến của bà cụ thể ông T cho gì con riêng không có ý kiến của bà, và còn qua lại với vợ con trước kia của ông T. Bà T không thể chịu đựng và ức chế vì gia đình ông T không có tôn trọng bà, bản thân ông T cũng không lắng nghe ý kiến của bà. Ông T không đồng ý ly hôn và mong muốn đoàn tụ. Tuy nhiên ông T thừa nhận khi hai bên cãi nhau do ông không kiềm chế bản thân nên có đánh bà T. Ông cũng thừa nhận trước đây ông có chung sống với một người phụ nữ khác nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định, ông có qua lại với các con nhưng không qua lại với phụ nữ trước. Từ cuối năm 2020 bà T đã sống ly thân với ông T, trong thời gian sống ly thân mạnh ai nấy sống không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hoà giải đoàn tụ cho các bên nhưng các bên không quay về đoàn tụ. Như vậy, bà T và ông T đã có sự vi phạm về nghĩa vụ của người vợ, người chồng đối với nhau. Đối chiếu với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy hôn nhân giữa bà T và ông T lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ được cần chấp nhận.

[2] Về con chung: có 02 con chung, gồm cháu Phạm Thị Thu T, sinh năm: 1994 và Phạm Thị Ngọc H, sinh năm: 1996. Do 02 cháu đã thành niên và có khả năng lao động nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng. Do đó, hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung:

Bà T yêu cầu chia tài sản chung gồm:

1. Diện tích 15m ngang x 100m dài, trên đất có 01 căn nhà. Đất chưa có giấy chứng nhận QSD đất, tại thôn 5 xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

2. Diện tích đất khoảng 4ha, trên đất trồng cây cao su và cây điều. đất chưa có giấy chứng nhận QSD đất, tại thôn 5 xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Bà T yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản, bà T có nguyện vọng nhận diện tích đất có căn nhà.

Ngày 25/10/2021 bà T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tài sản. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông T không yêu cầu phản tố. Do đó, cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản của nguyên đơn.

[4] Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn bà T phải chịu theo luật định.

Quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị T về việc ly hôn. Bà Hoàng Thị T được ly hôn với ông Phạm Văn T.

[2]. Về con chung: Đã thành niên nên không xem xét về nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

[3]. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung của nguyên đơn bà T.

[4]. Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn bà Hoàng Thị T phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 015723 ngày 21/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước. Chi cục thi hành án dân sự huyện B hoàn trả cho bà Hoàng Thị T số tiền tạm ứng 2.500.000đồng theo biên lai thu tiền số 016176 ngày 20/4/2021.

[6]. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân xã nơi đương sự cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Điều Thị Hạnh